TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NLQ7 VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 74/2022/DS-PT
Ngày 20/4/2022
"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NLQ7 VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Liên

Ông Nguyễn Duy Lương

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Huỳnh Hồng Phil - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp *"thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 90/2021/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Toà án nhân dân quận C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 76/2022/QĐ- PT ngày 06 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Ngọc Thúy M**, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ thường trú: Ấp T, Xã P, huyện T, Tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1943 (có mặt).

Địa chỉ: Khu vực P, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, NLQ7 vụ liên quan:

1- Bà **Trần Kim NLQ1** (có mặt).

Địa chỉ: Khu vực P, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

2- Ông **Trần Ngọc NLQ2** (vắng mặt).

Địa chỉ: phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3- Ông **Trần Ngọc NLQ3** (vắng mặt).

Địa chỉ: xã K, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4- Ông **Trần Ngọc NLQ4** (vắng mặt).

Địa chỉ: phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

5- Bà **Trần Ngọc Bích NLQ5** (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

6- Bà **Trần Ngọc Bích NLQ6** (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, thị xã K, tỉnh Vĩnh Long.

7- Ông **Trần Trọng NLQ7** (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu vực P, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

8- **Văn phòng công chứng NLQ8** (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: phường K, quận C, thành phố Cần Thơ.

9- **Ủy ban nhân dân quận C** (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: phường L, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Ngọc Thúy M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án bà M trình bày: Ông Trần Văn T, sinh năm 1929 (Chết ngày 22/8/2017, Bút lục 10) và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1943 (sống) có 08 người con ruột (không có con riêng, con nuôi) gồm: Bà Trần Kim NLQ1, sinh năm 1965, Ông Trần Ngọc NLQ2, sinh năm 1969, Ông Trần Ngọc NLQ3, sinh năm 1971, Ông Trần Ngọc NLQ4, sinh năm 1973, Bà Trần Ngọc Thúy M, sinh năm 1975, Bà Trần Ngọc Bích NLQ5, sinh năm 1977, Bà Trần Ngọc Bích NLQ6, sinh năm 1979, Ông Trần Trọng NLQ7, sinh năm 1984 (Theo tờ khai hộ tịch ngày 16/4/2019, chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường T, quận C, thành phố Cần Thơ-Bút lục 03-04). Ông T, bà G tạo lập được tài sản chung như sau:

1) Diện tích 19.609.6m2 gồm các Thửa 33 diện tích 8.838m^2 (LNK), Thửa 34 diện tích 300m^2 (T), Thửa 58 diện tích 2.100m^2 (2L), Thửa 172 diện tích 9.546m^2 (2L) - *(Chỉnh lý ngày 10/01/2008: Thửa 1016 tách từ Thửa 172 diện tích 1.174m^2 đã chuyển nhượng, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ sử dụng mới, diện tích Thửa 172 còn lại 8.371.6m^2)*, thuộc Tờ bản đồ số 02. Địa chỉ đất tại Ấp P, xã Đ, huyện T, tỉnh Cần Thơ (cũ) nay là Khu vực T, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 131985, số vào sổ 000184 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp

cho hộ ông Trần Văn T ngày 17/4/1997 *(Chỉnh lý ngày 12/4/2018: Bà G thừa kế 1/2 quyền sử dụng đất)*.

2) Diện tích 1.198m^2 đất (CLN) Thửa 865, tờ bản đồ số 2, địa chỉ đất tại Khu vực T, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 456331, số vào sổ H00057 do Ủy ban nhân dân quận C cấp cho ông Trần Văn T ngày 22/6/2005 (Chỉnh lý bổ sung về sơ đồ thửa đất ngày 07/01/2013, Chỉnh lý Trang 4 ngày 14/5/2018, diện tích còn lại 1127.9m^2).

3) Và 02 căn nhà (gồm 01 căn nhà cũ xây NLQ3ng đã lâu và 01 căn nhà mới xây NLQ3ng vào năm 2011).

Ông Tchết không để lại di chúc. Sau đó bà G tự kê khai ông bà có 04 người con gồm bà Trần Kim NLQ1, bà Trần Ngọc Thúy M, bà Trần Ngọc Bích NLQ5, bà Trần Ngọc Bích NLQ6 để lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế công chứng, chứng thực tại Văn phòng công chứng NLQ8 ngày 25 tháng 01 năm 2018. Bà M cho rằng việc khai nhận để phân chia di sản thừa kế này ảnh hưởng đến những người anh chị em còn lại trong gia đình, trong đó có bà nên bà yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T để lại 9.804,8m^2 đất theo quy định pháp luật thành 09 phần bằng nhau, bà hưởng 1.089,4m^2; Hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 25/01/2018 của Văn phòng công chứng NLQ8; Bà rút lại yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì bà G chưa được cấp mà chỉ được chỉnh lý vào ngày 12/4/2018, bà G thừa kế 1/2 quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bà M còn trình bày: Sau khi ông T chết, vì muốn bà G đứng tên tài sản nên bà NLQ1 cùng với bà, bà G, bà NLQ5, bà NLQ6 đến Văn phòng công chứng kê khai, mặc dù được bên văn phòng công chứng giải thích, hỏi kỹ nhưng chỉ kê khai có 04 người con như trên mà không kê khai ông NLQ2, ông NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ7. Sau đó, vì thấy sai, sợ ảnh hưởng đến quyền lợi của các anh em nên bà khởi kiện để chia thừa kế và cũng để hủy văn bản thỏa thuận trên. Nay bà yêu cầu chia thừa kế các Thửa đất số 33, 34, 172, 865 với tổng diện tích đo đạc thực tế là 19.092.1m^2. Phần tài sản của ông T để lại là 9.546.05m^2, bà yêu cầu được hưởng 1/9 tương đương diện tích 1.060.6m^2 (bà xin làm tròn 1.061m^2) tại vị trí giáp con Rạch vì vị trí này không bị vướng nhà cửa, cây cối gì của ai; Hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 25/01/2018 của Văn phòng công chứng NLQ8 nhưng vì Văn phòng công chứng không có lỗi nên không yêu cầu xem xét về thiệt hại và cũng không có thiệt hại xảy ra; Không yêu cầu chia thừa kế Thửa 58 và 02 căn nhà trên đất (01 cũ, 01 mới) mà để lại cho bà G, ông

NLQ2, ông NLQ4 tiếp tục quản lý và sử dụng. Chi phí đo đạc, định giá tài sản và án phí bà đồng ý chịu theo quy định.

Bà Nguyễn Thị G trình bày: Thừa nhận bà và ông T (chết ngày 22/8/2017) là vợ chồng, có 08 người con chung và tạo lập được tài sản chung như bà M trình bày. Bà đồng ý chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật cho bà M theo yêu cầu; Đồng ý hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 25/01/2018 của Văn phòng công chứng NLQ8 vì bà làm sai quy định về thừa kế; Bà không đồng ý hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì bà chưa được cấp mà chỉ chỉnh lý.

Mặc dù, có Thửa đất cấp cho hộ, có Thửa cấp cho cá nhân ông T nhưng tất cả các tài sản này đều do công sức ông bà tạo lập ra, sau khi ông bà qua đời thì cũng để lại hết cho con cái thừa hưởng nên đồng ý dùng 1/2 di sản của ông T chia thừa kế đều cho 09 người, thống nhất bà M được hưởng 1.061m^2 (CLN) tại vị trí giáp con Rạch như yêu cầu, đề nghị điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng thực tế.

Bà Trần Kim NLQ1, bà Trần Ngọc Bích NLQ5 trình bày: Thống nhất ông T (chết ngày 22/8/2017) và bà G là vợ chồng, có 08 người con chung và tạo lập được tài sản chung như bà M trình bày. Bà đồng ý chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật; Thống nhất hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 25/01/2018 của Văn phòng công chứng NLQ8 vì bà G làm sai quy định về thừa kế; Bà không đồng ý hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì bà G chưa bà được cấp mà chỉ chỉnh lý.

Ông Trần Ngọc NLQ2, ông Trần Ngọc NLQ3, ông Trần Ngọc NLQ4, ông Trần Trọng NLQ7 trình bày: Thống nhất ông T (chết ngày 22/8/2017) và bà G là vợ chồng, có 08 người con chung và tạo lập được tài sản chung như bà M trình bày. Tất cả tài sản trên là tài sản chung của hộ gia đình ông T gồm 10 thành viên (ông T, bà G và 08 người con). Trước đây gia đình có thống nhất cho ông NLQ4 1.000m^2 (2L) thuộc Thửa 172, cho bà NLQ6 50m^2 (ODT) thuộc Thửa 33. Sau khi trừ diện tích cho ông NLQ4, bà NLQ6 và 2.000m^2 (trong đó có 300m^2 ODT) để làm nơi thờ cúng giao bà G quản lý. Sau khi trừ diện tích này ra ông yêu cầu chia thừa kế 10 phần bằng nhau (gồm ông T, bà G và 08 người con), mỗi người được hưởng 1.655.96m^2, trong đó có 01 phần của ông T, phần này giao bà G sử dụng; Đồng ý hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 25/01/2018 của

Văn phòng công chứng NLQ8. Do bà G chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ ghi chú, chỉnh lý nên chỉ yêu cầu hủy phần ghi chú này.

Bà Trần Ngọc Bích NLQ6 trình bày: Thống nhất ông T (chết ngày 22/8/2017) và bà G là vợ chồng, có 08 người con chung và tạo lập được tài sản chung như bà M trình bày. 02 căn nhà trên Thửa 33 không phải của bà mà là của ông T, bà G. Về yêu cầu chia thừa kế của bà M, bà yêu cầu giải quyết theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, qua kết quả đo đạc được thể hiện tại Bản trích đo địa chính số 15/TTKTTNMT ngày 16/12/2019, số 16/TTKTTNMT ngày 12/12/2019 và số 17/TTKTTNMT ngày 16/12/2019 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ, tổng diện tích đất thực tế 22.074.2m^2. Gồm các thửa đất được thể hiện cụ thể như sau:

Thửa 33, 34 là 10.256.4m^2 (ODT+CLN); Thửa 865 là 1.224.3m^2 (CLN); Thửa 172 diện tích 7.611.4m^2 (LUC); Thửa 58 là 2.982.1m^2 (LUC), trong đó có 845.4m^2 đất lấp rạch theo ranh BĐĐC.

Do các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án nên Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2021/DS -ST ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận C, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc Thúy M.

Vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 47, quyển số 01/2018/TP/CC-SCC/VB ngày 25/01/2018 của Văn phòng công chứng NLQ8.

Bà Trần Ngọc Thúy M được hưởng thừa kế 1.061m^2 đất (CLN) tại Thửa 33, 34 Tờ bản đồ số 02, địa chỉ đất tại phường T, quận C, thành phố Cần Thơ) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 131985, số vào sổ 000184 ngày 17/4/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp cho hộ ông Trần Văn T (Kèm theo Bản trích đo địa chính số 16/TTKTTNMT ngày 12/12/2019 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ và Bản trích đo chi tiết diện tích, vị trí đất được thừa kế).

Bà Trần Ngọc Thúy M được quyền liên hệ Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2014.

Kiến nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận C điều chỉnh Phần xác nhận thừa kế của bà G ngày 12/4/2018 cho phù hợp với kết quả của bản án.

Về chi phí tố tụng và án phí: Bà M phải chịu 17.546.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đã thực hiện xong và 84.452.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/12/2021, bà Trần Ngọc Thúy M có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà nguyên đơn phải chịu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo của mình.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký chấp hành đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 47, quyển số 01/2018/TP/CC-SCC/VB ngày 25/01/2018 của Văn phòng công chứng NLQ8 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với kỷ phần thừa kế của ông Trần Văn T. Củ thể là quyền sử dụng đất tại thửa 33 và 34 do hộ ông T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1131985, do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ cũ cấp ngày 17 tháng 4 năm 1997, đất tọa lạc tại phường T, quận C, thành phố Cần Thơ. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị G và những người cùng hàng thừa kế khác của ông T thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà M, chia cho bà M kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là phần đất diện tích 1.061m^2 (loại CLN). Các đương sự khác không yêu cầu xác định giá trị tài sản theo giá thị trường đối với di sản thừa kế của ông T để lại. Sau khi xét xử sơ thẩm, phân chia thừa kế bằng hiện vật cho bà M, các thừa kế khác của ông T cũng không kháng cáo yêu cầu xem xét lại giá trị đối với phần đất mà bà M được nhận.

Tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về *"mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án"*:

"Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu

Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế."
Trong trường hợp này, các đương sự đều không xác định giá trị di sản và yêu cầu nhận hiện vật là quyền sử dụng đất. Ngoài ra, cũng chưa có văn bản, quy định pháp luật nào hướng dẫn cụ thể về việc tính án phí khi đương sự yêu cầu chia thừa kế nhận hiện vật quyền sử dụng đất thì tính án phí giá trị quyền sử dụng đất phải tính theo thị trường. Vì vậy, cần áp dụng pháp luật tương tự theo quy định tại Điều 8 của Nghị quyết 326 để tính án phí theo thứ tự ưu tiên là giá theo quy định của nhà nước để tính án phí đối với giá trị quyền sử dụng đất bà M được nhận. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức giá 2.750.000 đồng/m^2 x 1.061m^2 đất CLN = 2.917.750.000 đồng, số tiền án phí nguyên đơn chịu 90.355.000 đồng, theo Biên bản định giá tài sản ngày 20/7/2019 của Hội đồng định giá, định giá trị thửa đất 33 + 34 có giá 2.750.000 đồng/m^2, tuy nhiên tại thửa đất 33 + 34 (có 300m^2 ODT), bà M nhận hiện vật quyền sử dụng đất là loại CLN nhưng lại tính chung mức giá 2.750.000 đồng/m^2 là chưa phú hợp. Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà M, sửa án sơ thẩm về phần án phí, theo Biên bản định giá tài sản ngày 20/7/2019 của Hội đồng định giá, giá đất cây lâu năm theo quy định của Nhà nước có giá 120.000 đồng/m^2 x 1.061m^2 loại CLN = 127.320.000 đồng, án phí bà M phải chịu: 127.320.000 đồng x 5% = 6.366.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 4.402.400 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/007284 ngày 25/4/2019 và 1.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/005521 ngày 01/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận C, bà M còn phải nộp thêm số tiền 463.600 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Ngọc Thúy M. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án dân sự số 90/2022/DS-ST ngày 22.11.2021 của Tòa án nhân dân quận C về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:

Nguyên đơn khởi kiện cho rằng, cha của nguyên đơn là ông Trần Văn T đã chết và có để lại di sản nên yêu cầu phân chia thừa kế theo pháp luật. Ngoài ra, nguyên đơn còn yêu cầu Tòa án tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản

thừa kế do các đương sự bà Nguyễn Thị G, bà Trần Kim NLQ1, bà Trần Ngọc Thúy M (nguyên đơn), bà Trần Ngọc Bích NLQ5 và bà Trần Ngọc Bích NLQ6 xác lập và đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng NLQ8, quận C vào ngày 25/01/2018, số 47, quyển số 01/2018/TP/CC-SCC/VB bị vô hiệu. Do đó, quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là *"tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu"*. Đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tọa lạc tại địa bàn quận C nên Tòa án nhân dân quận C thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 5 và 11 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn có đơn kháng cáo và đóng tiền tạm ứng án phí trong thời hạn quy định nên được Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ thụ lý giải quyết lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Trần Ngọc Thúy M (người có đơn kháng cáo), bị đơn bà Nguyễn Thị G và người có quyền lợi, NLQ7 vụ liên quan bà Trần Kim NLQ1 có mặt. Các đương sự khác vắng mặt nhưng không kháng cáo và những người này cũng không ai có quyền lợi, NLQ7 vụ liên quan đến việc kháng cáo của nguyên đơn nên việc vắng mặt họ, không làm ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm vụ án.

[2] Về nội dung giải quyết:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần tính án phí có giá ngạch mà nguyên đơn phải chịu, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn yêu cầu phân chia di sản thừa kế, có nguyện vọng được nhận di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất để sử dụng, không yêu cầu xem xét định giá tài sản theo giá thị trường. Ngoài nguyên đơn, các đương sự khác trong vụ án cũng không ai yêu cầu chia di sản thừa kế (bằng hiện vật hoặc giá trị), không tranh chấp về giá trị tài sản nên giá thị trường không làm căn cứ giải quyết vụ án trong trường hợp này. Đồng thời, tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về *"mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án"* không nêu rõ, giá trị tài sản làm căn cứ để tính án phí khi đương sự được hưởng phần tài sản thừa kế là theo giá Nhà nước quy định hay thị trường.

Do đó, giá trị di sản làm căn cứ để quyết định số tiền án phí mà nguyên đơn phải chịu là mức giá do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định được ưu tiên (tương tự như quy định tại Điều 8 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội). Tòa án cấp sơ thẩm phân chia di sản cho nguyên đơn được nhận bằng hiện vật theo yêu cầu là diện tích đất 1.061m^2 (loại CLN) và giá đất theo quy định tại vị trí tranh chấp được thể hiện tại Biên bản định giá tài sản do Tòa án cấp sơ thẩm quyết định thành lập Hội đồng định giá, định giá là 120.000 đồng/m^2. Như vậy, giá trị di sản theo quy định của Nhà nước mà nguyên đơn được hưởng là 127.320.000 đồng (1.061m^2 x 120.000 đồng/m^2), số tiền án phí phải chịu: 127.320.000 đồng x 5% = 6.366.000 đồng.

[2.2] Từ những cơ sở phân tích nêu trên nhận thấy, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc đề nghị xem xét lại tiền án phí có giá ngạch phải chịu là có cơ sở chấp nhận. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về việc chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không lấy giá trị tài sản theo giá thị trường làm căn cứ để tính án phí trong trường hợp này là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[2.3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Ngọc Thúy M về việc yêu cầu phân chia tài sản thừa kế và tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

Vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 47, quyển số 01/2018/TP/CC-SCC/VB ngày 25/01/2018 của Văn phòng công chứng NLQ8.

Bà Trần Ngọc Thúy M được hưởng thừa kế 1.061m^2 đất (CLN) tại Thửa 33, 34 Tờ bản đồ số 02, địa chỉ đất tại phường T, quận C, thành phố Cần Thơ) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 131985, số vào sổ 000184 ngày 17/4/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp cho hộ ông Trần Văn T *(Kèm theo Bản trích đo địa chính số 16/TTKTTNMT ngày 12/12/2019 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ và Bản trích đo chi tiết diện tích, vị trí đất được thừa kế).*

Bà Trần Ngọc Thúy M được quyền liên hệ Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

Kiến nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận C điều chỉnh Phần xác nhận thừa kế của bà G ngày 12/4/2018 cho phù hợp với kết quả của bản án.

2/. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản:

Buộc bà Trần Ngọc Thúy M phải chịu 17.546.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn đồng), công nhận bà M đã thực hiện xong.

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm*:*

Buộc bà Trần Ngọc Thúy M phải chịu 6.366.000 đồng *(sáu triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn đồng)*, khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 4.902.400 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/007284 ngày 25/4/2019 và 1.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/005521 ngày 01/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, bà M còn phải nộp số tiền chênh lệch thiếu là 463.600 đồng.

4/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Bà Trần Ngọc Thúy M được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng mà bà M đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008127 ngày 08/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày được tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP.Cần Thơ;
- Chi Cục THADS quận C;
- TAND quận C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Võ Bảo Anh